

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	46,50		250,00	20.000	930.000		5.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	20,00		21,00	30.000	600.000		630.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80		0,00	58.000	46.400		0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,00		0,00	70.000	70.000		0
6	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
7	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	6,60		0,00	260.000	1.716.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau ngót	kg		6,30		85.000		535.500	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		3,70		57.000		210.900	
15	Hành tây	kg		2,90		13.000		37.700	
16	Khoai lang	kg		1,30		30.000		39.000	
17	Lạc hạt	kg		3,80		70.000		266.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg		2,50		88.000		220.000	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		6,60		140.000		924.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg		6,00		52.000		312.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		12,40		235.000		2.914.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg		7,70		135.000		1.039.500	
23	Mỡ lợn sống	kg		6,10		70.000		427.000	
	Tổng cộng						3.578.400	6.981.600	5.630.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 571 (- NT bé 38 - NT lớn: 114 MG: 419)
 Số dư đầu ngày: -1.350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.562.150 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.560.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.494 đ
 Số dư cuối ngày: 2.150 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 12.611.600 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Xuân Trường,

ngày 29 tháng 04 năm 2026

huê

chinh

M3

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 04 NĂM 2026

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 13412 phiếu x 18.500 đ/ phiếu = 248.122.000 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 900 đ
 * Số tiền được chi: 248.122.900 đ
 * Số tiền đã chi: 248.120.750 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 2.150 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	4,80	10,00	80,0	20.000	296.000	1.600.000
2	Gạo nếp cái	kg	6,00	0,00	6,00	6,0	30.000	180.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,25	0,15	0,10	0,0	58.000	14.500	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,45	0,10	0,35	0,0	70.000	31.500	0
6	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,50	1,60	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau ngót	kg	2,00	0,60	1,40		85.000	170.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,20	0,40	0,80		57.000	68.400	
15	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
16	Khoai lang	kg	0,50	0,50	0,00		30.000	15.000	
17	Lạc hạt	kg	1,20	0,30	0,90		70.000	84.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,80	0,30	0,50		88.000	70.400	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,40	2,40	0,00		140.000	336.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,80	0,00	1,80		52.000	93.600	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,80	0,90	2,90		235.000	893.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,40	0,00	2,40		135.000	324.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,90	0,40	1,50		70.000	133.000	
	Tổng cộng							3.348.100	1.780.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 181 (- NT bé: 14 - NT lớn: 41 - MG: 126)
 Số dư đầu ngày: -400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.348.100 đ
 Số tiền đã chi: 3.348.100 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 04 NĂM 2026 - KHU HÒA BÌNH

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 4249 phiếu x 18.500 đ/ phiếu: 78.606.500
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 700
 * Số tiền được chi: 78.607.200
 * Số tiền đã chi: 78.607.200
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 0

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Huyền

Nhường

Nguyễn Thị Nhung

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ tư, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,00	1,70	5,30	30,0	20.000	140.000	600.000
2	Gạo nếp cái	kg	3,20	0,00	3,20	3,0	30.000	96.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	58.000	11.600	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
6	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
7	Hành củ tái	kg	0,10	0,02	0,08	0,0	25.000	2.500	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau ngót	kg	0,90	0,20	0,70		85.000	76.500	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		57.000	28.500	
15	Hành tây	kg	0,50	0,10	0,40		13.000	6.500	
16	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
17	Lạc hạt	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	0,90	0,90	0,00		140.000	126.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	0,90	0,00	0,90		52.000	46.800	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,90	0,30	1,60		235.000	446.500	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,10	0,00	1,10		135.000	148.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,10	0,80		70.000	63.000	
	Tổng cộng							1.591.500	690.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 86 (- NT bé: 6 - NT lớn: 14 - MG: 66)
 Số dư đầu ngày: 600 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.591.600 đ
 Số tiền đã chi: 1.591.500 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.506 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

Xuân Trường, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

PHẦN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 04 NĂM 2026 - KHU LAM SƠN

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 2029 phiếu x 18.500 đ/ phiếu = 37.536.500
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 0
 * Số tiền được chi: 37.536.500
 * Số tiền đã chi: 37.536.400
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 100

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Huyền

Chinh

Tuyết

Dương Thị Thuý Chinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,30	3,30	9,00	250,0	20.000	246.000	5.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	5,40	0,00	5,40	21,0	30.000	162.000	630.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,20	0,15	0,05	0,0	58.000	11.600	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	52.000	18.200	0
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
6	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,08	0,07	0,0	25.000	3.750	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,80	0,40	1,40	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,70	0,50	1,20		85.000	144.500	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		57.000	62.700	
15	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
16	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	
17	Lạc hạt	kg	1,00	0,20	0,80		70.000	70.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,20	0,40		88.000	52.800	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		140.000	238.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,70	0,00	1,70		52.000	88.400	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,20	0,70	2,50		235.000	752.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,10	0,00	2,10		135.000	283.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,75	0,30	1,45		70.000	122.500	
Tổng cộng								2.809.700	5.630.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 152 · NT bé: 7 · NT lớn: 32 · MG: 113)
Số dư đầu ngày: -1.650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.810.350 đ
Số tiền đã chi: 2.809.700 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.485 đ
Số dư cuối ngày: 650 đ

Xuân Trường, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Trinh

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 04 NĂM 2026 - KHU NGHĨA XÁ

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 3637 phiếu x 18.500 đ/phiếu: 67.284.500 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 150 đ
* Số tiền được chi: 67.284.650 đ
* Số tiền đã chi: 67.284.000 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt): 650 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP

Huê

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,40	3,30	9,10	60,0	20.000	248.000	1.200.000
2	Gạo nếp cái	kg	5,40	0,00	5,40	6,0	30.000	162.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	58.000	8.700	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	70.000	7.000	0
6	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
7	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,70	0,30	1,40	0,0	260.000	442.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,70	0,40	1,30		85.000	144.500	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		57.000	51.300	
15	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		13.000	10.400	
16	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	
17	Lạc hạt	kg	1,00	0,20	0,80		70.000	70.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,60	1,60	0,00		140.000	224.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,60	0,00	1,60		52.000	83.200	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,50	0,60	2,90		235.000	822.500	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,10	0,00	2,10		135.000	283.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,55	0,30	1,25		70.000	108.500	
Tổng cộng								2.810.700	1.380.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số suất ăn: 152 · NT bé: 11 · NT lớn: 27 - MG: 114)
Số dư đầu ngày 100 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.812.100 đ
Số tiền đã chi: 2.810.700 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.491 đ
Số dư cuối ngày: 1.400 đ

Xuân Trường, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 04 NĂM 2026 - KHU XUÂN DỤC

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 3497 phiếu x 18.500 đ/ phiếu 64.694.500 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 50 đ
* Số tiền được chi: 64.694.550 đ
* Số tiền đã chi: 64.693.150 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt): 1.400 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Huyền

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

